

CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG  
Địa chỉ: 25 Trần Quý Cáp, Thành phố Đà Nẵng

lưu trữ  
điều

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Phạm Phú Cường  
Ông Trần Văn Phổ  
Ông Văn Hữu Thành  
Ông Hồ Hai  
Ông Lâm Quang Thái  
Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm

**Chức danh**

Chủ tịch HĐQT  
Chủ tịch HĐQT  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên

**Ghi chú**

Bổ nhiệm ngày 01/01/2014  
Miễn nhiệm ngày 01/01/2014

**Ban kiểm soát**

Ông Lương Chương  
Bà Nguyễn Thị Lan Phương  
Bà Nguyễn Thị Kim Dung

Trưởng ban kiểm soát  
Ủy viên  
Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc:**

Ông Hồ Hai  
Ông Văn Hữu Thành  
Ông Lê Hồng Chiến  
Ông Trần Văn Tiến  
Ông Đặng Trọng Tâm  
Bà Đào Thị Lực

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc điều hành  
Giám đốc điều hành  
Giám đốc điều hành

Miễn nhiệm ngày 08/5/2014  
Bổ nhiệm ngày 15/05/2014  
Bổ nhiệm ngày 10/06/2014  
Bổ nhiệm ngày 01/03/2014

Ngoài lương và các khoản phụ cấp theo lương, không một thành viên nào trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc có bất kỳ một khoản thu nhập nào khác từ một hợp đồng ký với Công ty hay một bên liên quan.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại

Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Hồ Hai**

**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2015



Số: 27 - TC15/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2015

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/02/2015, từ trang 3 đến trang 29 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

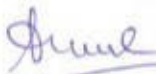
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Kiểm toán viên****Nguyễn Thị Cúc**Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1594-2013-105-1**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX****Phó Giám đốc****Trần Thị Thanh Tiêng**Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0819 -2013-105-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU B01-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>134.316.283.827</b>	<b>141.236.570.080</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.865.770.943</b>	<b>2.697.654.169</b>
1. Tiền	111	V.01	6.865.770.943	2.697.654.169
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>2.500.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	2.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>60.546.547.690</b>	<b>64.502.269.805</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		58.388.174.093	57.145.858.443
2. Trả trước cho người bán	132		2.459.188.277	1.384.059.059
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.414.512.973	8.687.679.956
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.715.327.653)	(2.715.327.653)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>60.796.936.102</b>	<b>67.720.356.559</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	60.796.936.102	67.720.356.559
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.107.029.092</b>	<b>3.816.289.547</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.290.711.576	977.608.049
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.489.203.214	2.580.749.516
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	205.540.895	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	121.573.407	257.931.982



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU B01-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			<b>72.016.437.272</b>	<b>75.827.940.273</b>
(200=210+220+240+250+260)	200			
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>68.914.711.262</b>	<b>68.320.943.932</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	56.096.126.954	58.879.291.364
- Nguyên giá	222		144.795.016.926	143.181.408.223
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.698.889.972)	(84.302.116.859)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	2.187.020.000	2.385.836.000
- Nguyên giá	225		2.982.284.000	2.982.284.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(795.264.000)	(596.448.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	4.779.284.283	4.797.950.955
- Nguyên giá	228		5.100.308.047	5.100.308.047
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(321.023.764)	(302.357.092)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	5.852.280.025	2.257.865.613
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		<b>303.000.000</b>	<b>4.404.417.565</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	-	7.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	303.000.000	1.203.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(3.798.582.435)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>2.798.726.010</b>	<b>3.102.578.776</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2.798.726.010	3.102.578.776
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	270		<b>206.332.721.099</b>	<b>217.064.510.353</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B01-DN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>175.039.221.346</b>	<b>187.731.845.735</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>157.389.354.455</b>	<b>159.115.522.187</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	126.748.280.124	112.628.694.657
2. Phải trả người bán	312		8.115.315.599	12.470.281.854
3. Người mua trả tiền trước	313		23.329.492	16.178.645.186
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	2.480.801.275	909.896.309
5. Phải trả người lao động	315		13.459.273.104	8.058.698.744
6. Chi phí phải trả	316	V.16	1.704.473.219	3.346.850.653
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	4.791.684.245	5.388.912.387
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		66.197.397	133.542.397
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.649.866.891</b>	<b>28.616.323.548</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333		10.000.000	10.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	17.120.474.731	28.012.732.508
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.19	519.392.160	593.591.040
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>31.293.499.753</b>	<b>29.332.664.618</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.20	<b>31.272.258.504</b>	<b>29.311.423.369</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.600.000.000	1.600.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(182.700.000)	(182.700.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.191.478.568	3.770.920.870
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		302.674.604	144.834.860
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.360.805.332	3.978.367.639
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>21.241.249</b>	<b>21.241.249</b>
1. Nguồn kinh phí	432		21.241.249	21.241.249
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>206.332.721.099</b>	<b>217.064.510.353</b>






**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại			
USD		253.009,29	113.775,98
EUR		283,30	282,12

  
Trần Thị Thi  
Người lập biểu

  
Lê Đình Bích Hợp  
Kế toán trưởng


  
  
Hồ Hai  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 08/02/2015

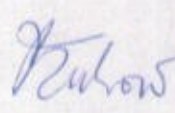



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2014

Mẫu B02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		455.682.498.174	492.501.232.522
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		116.012.700	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	455.566.485.474	492.501.232.522
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	400.340.330.456	431.371.409.684
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		55.226.155.018	61.129.822.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	714.252.042	907.407.378
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	8.193.041.325	10.653.580.943
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.830.792.126	7.291.555.632
8. Chi phí bán hàng	24		35.233.389.454	35.175.789.164
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.674.285.883	15.188.080.859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		1.839.690.398	1.019.779.250
11. Thu nhập khác	31	VI.05	450.830.531	2.001.291.969
12. Chi phí khác	32	VI.06	87.818.233	760.502.368
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		363.012.298	1.240.789.601
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.202.702.696	2.260.568.851
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.07	316.066.440	404.232.719
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.08	(74.198.880)	(74.198.880)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.960.835.136	1.930.535.012
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		986	971

  
Trần Thị Thi  
Người lập biểu

  
Lê Đình Bích Hợp  
Kế toán trưởng

  
Hồ Hai  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 08/02/2015





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2014

**MÃU B03-DN**  
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>2.202.702.696</b>	<b>2.260.568.851</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9.799.185.453	10.250.305.863
- Các khoản dự phòng	03		-	2.485.081.459
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	(77.926.079)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(407.457.513)	(1.322.324.623)
- Chi phí lãi vay	06		4.830.792.126	7.291.555.632
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>16.425.222.762</b>	<b>20.887.261.103</b>
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		157.203.903.476	(25.572.313.494)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1.646.197.135	(22.829.454.061)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(171.982.127.501)	11.191.214.884
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.674.181.866)	1.370.708.853
- Tiền đã trả lãi vay	13		(164.379.134)	(7.230.201.465)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(77.384.435)	(691.300.252)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		9.942.057.177	3.115.785.488
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.723.203.776)	(860.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8.596.103.838</b>	<b>(20.618.298.944)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
<b>1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>21</b>		<b>(10.753.904.078)</b>	<b>(17.187.938.243)</b>
<b>2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>22</b>		<b>384.729.090</b>	<b>1.459.245.000</b>
<b>3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác</b>	<b>23</b>		<b>-</b>	<b>(2.500.000.000)</b>
<b>5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>25</b>		<b>-</b>	<b>(458.944.714)</b>
<b>6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>26</b>		<b>3.400.000.000</b>	<b>-</b>
<b>7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia</b>	<b>27</b>		<b>48.223.591</b>	<b>21.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(6.920.951.397)</b>	<b>(18.666.637.957)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2014

MẪU B03-DN  
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		388.593.346.514	446.581.150.119
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(386.094.124.681)	(407.614.170.518)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>2.499.221.833</i>	<i>38.966.979.601</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		4.174.374.274	(317.957.300)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.691.396.669	3.010.130.136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	5.481.333
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		6.865.770.943	2.697.654.169

Trần Thị Thi  
Người lập biểu

Lê Đình Bích Hợp  
Kế toán trưởng



Hồ Hai  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 08/02/2015



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng) theo Quyết định số 142/2004/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công Nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000715, cấp lần đầu ngày 08/08/2005, thay đổi lần thứ 6 ngày 10/05/2012 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 20.000.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại 25 Trần Quý Cáp, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp may I

Địa chỉ: 25 Trần Quý Cáp, Thành phố Đà Nẵng

- Nhà máy May Thanh Sơn (sát nhập từ Nhà máy May Thanh Sơn 1 và Nhà máy May Thanh Sơn 2)

Địa chỉ: 88 Thanh Sơn, Thành phố Đà Nẵng

- Nhà máy May Phù Mỹ

Địa chỉ: Thị trấn Phù Mỹ, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định.

- Nhà máy May Dung Quất

Địa chỉ: Lô L1, Phân khu công nghiệp Sài Gòn – Dung Quất, Xã Bình Thạnh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi.

Trong năm 2014, Công ty đã rút vốn khỏi công ty con là Công ty Cổ Phần Thương Mại Vinatex Đà Nẵng

Địa chỉ: 153 Trưng Nữ Vương, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Dệt may**

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len.

- Khách sạn.

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ.

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng.

- Đại lý. Chi tiết: Đại lý mua bán hàng hóa.

- Bán mô tô, xe máy.

- Lắp đặt hệ thống điện, bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép.

- Xây dựng nhà các loại.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày.

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

- Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Từ ngày 25/12/2014, Công ty đã rút vốn khỏi Công ty con là Công ty CP Thương mại Vinatex Đà Nẵng (VNDC). Vì vậy, tại ngày 31/12/2014, Công ty không tiếp tục lập Báo cáo tài chính hợp nhất như các năm trước.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	<b>Năm 2014</b>
	<b>(Năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

Đối với hệ thống các loại máy may, mặc dầu mỗi máy có nguyên giá dưới 30.000.000 VND, tuy nhiên các máy móc này liên kết với nhau tạo thành một dây chuyền may vì vậy Công ty ghi nhận các loại máy may là tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. Xác định nguyên giá trong các trường hợp:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 3 năm.

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**4. Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**5. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

**Chi phí trả trước dài hạn:**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí vận chuyển, chi phí sửa nút, chi phí bao bì và các loại chi phí khác trong quá trình sản xuất sản phẩm nhưng chưa có hóa đơn chứng từ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra "Đồng Việt Nam" theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, ngoại trừ các tài khoản: Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Việc xác định thu nhập, chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	53.468.500	25.906.500
Tiền gửi ngân hàng	6.812.302.443	2.671.747.669
Cộng	<u>6.865.770.943</u>	<u>2.697.654.169</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
NH TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	-	2.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.500.000.000</b>

3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu Công ty CP TM Vinatex Đà Nẵng	1.671.929.686	7.543.160.849
Phải thu về cổ phần hóa (Nhà máy May Phù Mỹ)	-	58.063.636
Lê Hồng Chiến	100.000.000	-
Bùi Mạnh Hùng	167.124.536	167.124.536
Thuế thu nhập cá nhân	-	350.191.251
Bảo hiểm xã hội Huyện Phù Mỹ	245.219.737	248.638.973
Bảo hiểm xã hội Tỉnh Quảng Ngãi	55.245.652	129.580.868
Bảo hiểm xã hội TP Đà Nẵng	48.123.967	-
Trạm Y tế	-	128.842.625
Phải thu khác	126.869.395	62.077.218
<b>Cộng</b>	<b>2.414.512.973</b>	<b>8.687.679.956</b>

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.345.192.382	24.658.315.039
Công cụ, dụng cụ	31.809.376	42.079.174
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.461.835.640	28.265.507.619
Thành phẩm	18.540.555.453	14.541.727.455
Hàng hoá	262.511.359	212.727.272
Hàng gửi đi bán	3.155.031.892	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>60.796.936.102</b>	<b>67.720.356.559</b>

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế xuất, nhập khẩu	90.554.099	-
Thuế thu nhập cá nhân	114.986.796	-
<b>Cộng</b>	<b>205.540.895</b>	<b>-</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	121.533.896	257.931.982
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	39.511	-
<b>Cộng</b>	<b>121.573.407</b>	<b>257.931.982</b>

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	50.714.716.368	89.382.884.942	3.083.806.913	143.181.408.223
Tăng trong năm	2.593.336.487	4.448.179.724	-	7.041.516.211
- Mua sắm mới	348.042.786	1.581.689.043	-	1.929.731.829
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	2.245.293.701	2.866.490.681	-	5.111.784.382
Giảm trong năm	-	5.427.907.508	-	5.427.907.508
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.427.907.508	-	5.427.907.508
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>53.308.052.855</b>	<b>88.403.157.158</b>	<b>3.083.806.913</b>	<b>144.795.016.926</b>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	23.780.631.577	57.635.424.708	2.886.060.574	84.302.116.859
Tăng trong năm	1.530.658.418	8.191.980.067	76.546.968	9.799.185.453
- Trích khấu hao	1.530.658.418	8.191.980.067	76.546.968	9.799.185.453
Giảm trong năm	-	5.402.412.340	-	5.402.412.340
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.402.412.340	-	5.402.412.340
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.311.289.995</b>	<b>60.424.992.435</b>	<b>2.962.607.542</b>	<b>88.698.889.972</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu năm	26.934.084.791	31.747.460.234	197.746.339	58.879.291.364
Tại ngày cuối năm	27.996.762.860	27.978.164.723	121.199.371	56.096.126.954

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 40.011.029.661 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.498.566.802 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
Số dư đầu năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Số dư cuối năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	596.448.000	596.448.000
- Khấu hao trong năm	198.816.000	198.816.000
Số dư cuối năm	795.264.000	795.264.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
Tại ngày đầu năm	2.385.836.000	2.385.836.000
Tại ngày cuối năm	2.187.020.000	2.187.020.000

**9. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	4.762.173.183	338.134.864	5.100.308.047
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	4.762.173.183	338.134.864	5.100.308.047
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	302.357.092	302.357.092
Tăng trong năm	-	18.666.672	18.666.672
- Trích khấu hao	-	18.666.672	18.666.672
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	321.023.764	321.023.764
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	4.762.173.183	35.777.772	4.797.950.955
Tại ngày cuối năm	4.762.173.183	17.111.100	4.779.284.283

Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất nhà K83/1 Thái Phiên, TP Đà Nẵng, trị giá 1.380.024.178 VND.
  - Quyền sử dụng đất nhà 81 Thái Phiên, TP Đà Nẵng, trị giá 1.542.891.505 VND.
  - Quyền sử dụng đất nhà K77/4 Thái Phiên, TP Đà Nẵng, trị giá 1.839.257.500 VND.
- Các quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các công trình:		
Trung tâm thương mại dệt may 81 Thái Phiên	2.240.724.704	2.257.865.613
Quyền sử đất và Nhà - 153 Trưng Nữ Vương	3.611.555.321	-
<b>Cộng</b>	<b>5.852.280.025</b>	<b>2.257.865.613</b>

**11. Đầu tư vào Công ty con**

Tên Công ty con	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	
Công ty CP Thương mại Vinatex Đà Nẵng	153 Trưng Nữ Vương, TP. Đà Nẵng		88,28%
		Số cuối năm	
		Số lượng	Giá trị (VND)
Công ty CP Thương mại Vinatex Đà Nẵng		-	-
		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị (VND)
Công ty CP Thương mại Vinatex Đà Nẵng		700.000	7.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>700.000</b>	<b>7.000.000.000</b>

Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty CP Thương mại Vinatex Đà Nẵng cho Công ty CP KD MMTB May, Điện và Điện lạnh Đà Nẵng (là công ty con của Công ty CP Vinatex Đà Nẵng) với giá bán 1.120.349.422 VND, lỗ 5.879.650.578 VND. Công ty đã sử dụng khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn để bù đắp với số tiền 3.798.582.435 VND. Phần lỗ còn lại 1.981.068.143 VND ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Sau đó, Công ty CP KD MMTB May, Điện và Điện lạnh Đà Nẵng giải thể và hoàn vốn lại cho Công ty CP Vinatex Đà Nẵng.

**12. Đầu tư dài hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Công ty CP Vận tải E&F	-	-	30.000	300.000.000
Công ty CP Dệt Nam Định	30.000	303.000.000	30.000	303.000.000
Công ty VTD Hiệp Đức	-	-	60.000	600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.000</b>	<b>303.000.000</b>	<b>120.000</b>	<b>1.203.000.000</b>

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.798.726.010	3.102.578.776
<b>Cộng</b>	<b>2.798.726.010</b>	<b>3.102.578.776</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	tương đương VND	Nguyên tệ	tương đương VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		<b>126.748.280.124</b>		<b>112.032.246.657</b>
NH TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng (USD)	3.128.216,52	66.843.730.599	3.363.601,24	70.756.715.685
NH INDOVINA - CN Đà Nẵng (USD)	-	-	279.082,47	5.870.778.839
NH PG Bank - CN Đà Nẵng (USD)	1.168.977,51	24.978.711.434	973.403,53	20.476.516.658
NH TMCP Quốc Tế VN- CN Đà Nẵng(USD)	710.928,38	15.191.117.624	709.651,81	14.928.235.475
NH TMCP Hàng Hải -CN Đà Nẵng (USD)	460.572,84	9.841.520.445	-	-
NH TMCP Đại Chúng VN- CN Đà Nẵng	462.991,39	9.893.200.022	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	-	-	-	<b>596.448.000</b>
Ủy ban Nhân dân huyện Phù Mỹ	-	-	-	596.448.000
<b>Cộng</b>		<b>126.748.280.124</b>		<b>112.628.694.657</b>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.229.237.714	863.705.669
Thuế thu nhập doanh nghiệp	251.563.561	12.881.556
Thuế thu nhập cá nhân	-	33.309.084
<b>Cộng</b>	<b>2.480.801.275</b>	<b>909.896.309</b>

16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí vận chuyển hàng fisman	1.266.017.059	2.288.405.046
Phí giám sát hàng fisman	59.429.013	37.915.272
Phí thanh toán quốc tế hàng Fisman	71.302.438	-
Trích thuế TNDN hàng Fisman	2.815.459	-
Phí đào tạo thạc sĩ	-	146.350.500
Xe đưa đón công nhân	-	49.400.000
Phí giám sát hàng Kizan	41.272.350	-
Phí đi lại lắp đặt và hướng dẫn Scan+phí gửi nhận dữ liệu	11.965.747	-
Công ty Cổ Phần Bao Bì Hoà Thọ - Quảng Đà	-	108.126.628
Phí thuê máy test nút	3.554.460	16.800.000
Phí wash hàng	-	94.292.818
Chi phí kiểm toán	53.636.364	60.000.000
Phí lấy bill hàng xuất tháng 12	24.520.068	31.978.647
Cước vận chuyển hàng xuất E & F	-	90.952.135
Cước vận chuyển hàng xuất Từ Huỳnh	-	186.545.455
Tạm nhập nguyên phụ liệu	-	24.577.130
Trích trước phí Nhà máy Phù Mỹ	162.709.261	16.505.559
Chi phí khác	7.251.000	195.001.463
<b>Cộng</b>	<b>1.704.473.219</b>	<b>3.346.850.653</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	2.207.630.034	2.882.701.649
Bảo hiểm xã hội	1.103.891.678	936.725.938
Bảo hiểm y tế	82.868.425	257.173.684
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.072.972.459	1.060.974.113
Bảo hiểm thất nghiệp	21.183.074	32.913.659
Dư Có TK 1388	303.138.575	218.423.344
<b>Cộng</b>	<b>4.791.684.245</b>	<b>5.388.912.387</b>

**(\*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	43.381.166	43.381.166
Tập đoàn dệt may Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Công Ty Tài Chính CP Dệt May VN - CN Hồ Chí Minh	-	61.354.167
Phải trả tiền thù lao HĐQT và BKS	215.335.833	255.835.833
Quỹ lương dự phòng bộ phận nhà ăn (Phùng Văn Quý)	22.613.054	65.353.561
Phải trả khác	291.642.406	135.049.386
<b>Cộng</b>	<b>1.072.972.459</b>	<b>1.060.974.113</b>

**18. Vay dài hạn và nợ dài hạn**

**a/ Vay dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Công Ty Tài Chính CP Dệt May VN - CN TP HCM	-	-	-	7.500.000.000
NH TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng (VND)	-	3.673.006.131	-	4.301.127.093
NH TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng (USD)	483.707,97	10.335.871.903	651.096,06	13.696.456.718
Tập đoàn dệt may Việt Nam	-	129.312.697	-	129.312.697
<b>Cộng</b>		<b>14.138.190.731</b>		<b>25.626.896.508</b>

**b/ Nợ dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ	2.982.284.000	2.385.836.000
<b>Cộng</b>	<b>2.982.284.000</b>	<b>2.385.836.000</b>

Theo Hợp đồng số 01/VH/2010/HĐTD ngày 25/06/2010 giữa Công ty và Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ về việc thuê nhà xưởng, vật kiến trúc thì thời gian Công ty thuê là 15 năm, bắt đầu từ tháng 01/2011, lãi suất 0%, giá trị tài sản thuê: 2.982.284.000 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	593.591.040	667.789.920
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại đã trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(74.198.880)	(74.198.880)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>519.392.160</b>	<b>593.591.040</b>

Như đã trình bày tại phần thuyết minh số VI.7 - Phần thuyết minh báo cáo tài chính: Năm 2011, Công ty đã ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả với số tiền 792.968.782 VND (= 3.171.875.127 x 25%). Năm 2014, Công ty hoãn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã được ghi nhận từ năm 2011 số tiền 74.198.880 VND (= 296.795.520 x 25%).

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	3.770.920.870	144.834.860	2.047.832.627	27.380.888.357
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.930.535.012	1.930.535.012
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	3.770.920.870	144.834.860	3.978.367.639	29.311.423.369
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.960.835.136	1.960.835.136
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	1.420.557.698	157.839.744	(1.578.397.442)	-
Số dư cuối năm nay	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	5.191.478.568	302.674.604	4.360.805.333	31.272.258.505

(\*) Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 02/05/2014.

**b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư thực tế			
	31/12/2014		31/12/2013	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	6.000.000.000	30%	6.000.000.000	30%
Lâm Quang Vinh	1.277.000.000	6%	1.277.000.000	6%
Lâm Quang Thái	2.560.000.000	13%	2.560.000.000	13%
Vốn góp của cổ đông khác	10.041.200.000	50%	10.041.200.000	50%
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	121.800.000	1%	121.800.000	1%
	<b>20.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>100%</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d/ Cổ phiếu**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	12.180	12.180
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	1.987.820	1.987.820
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
+ Doanh thu bán hàng	455.682.498.174	492.501.232.522
Các khoản giảm trừ doanh thu	116.012.700	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>455.566.485.474</b>	<b>492.501.232.522</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	400.340.330.456	431.371.409.684
<b>Cộng</b>	<b>400.340.330.456</b>	<b>431.371.409.684</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.223.591	45.355.015
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.000.000	21.000.000
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	510.856.041	763.126.284
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	119.172.410	77.926.079
<b>Cộng</b>	<b>714.252.042</b>	<b>907.407.378</b>

4. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.830.792.126	7.291.555.632
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1.003.437.212	876.943.852
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	377.743.844	-
Lỗ do rút vốn khỏi công ty CP TM Vinatex ĐN	1.981.068.143	2.485.081.459
<b>Cộng</b>	<b>8.193.041.325</b>	<b>10.653.580.943</b>

5. Thu nhập khác

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	368.000.000	1.930.941.863
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, các công cụ	13.547.272	29.251.559
Bồi thường từ người lao động do vi phạm hợp đồng	65.366.386	41.098.547
Thu nhập khác	3.916.873	-
<b>Cộng</b>	<b>450.830.531</b>	<b>2.001.291.969</b>

6. Chi phí khác

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thuế VAT không được khấu trừ	-	348.096.557
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	25.495.168	304.479.832
Thanh lý công cụ dụng cụ	-	42.397.063
Chi phí phạt & truy thu thuế	38.172.147	11.122.373
Chênh lệch tiền lẻ trong thanh toán	-	34.112
Phạt chậm nộp BHXH	23.672.891	54.372.431
Chi phí khác	478.027	-
<b>Cộng</b>	<b>87.818.233</b>	<b>760.502.368</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

7. Chi thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC</b>		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	2.202.702.696	2.260.568.851
<b>B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN</b>		
<b>1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>112.246.140</b>	<b>331.917.893</b>
Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	38.172.147	11.122.373
Chi phí tiền lương, tiền công không được tính vào chi phí hợp lý (thù lao Hội đồng quản trị)	72.000.000	24.000.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính	2.073.993	-
Các khoản điều chỉnh khác làm tăng lợi nhuận trước thuế (*)	-	296.795.520
<b>2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>1.503.620.652</b>	<b>975.555.868</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.000.000	21.000.000
Chi phí chi cho lao động nữ	1.467.620.652	954.555.868
<b>3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ</b>	<b>811.328.184</b>	<b>1.616.930.876</b>
<b>4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang</b>		-
<b>5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)</b>	<b>811.328.184</b>	<b>1.616.930.876</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
<b>Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)</b>	<b>178.492.200</b>	<b>404.232.719</b>
Thuế TNDN truy thu năm 2013	63.375.360	-
Thuế TNDN tăng do hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả (*)	74.198.880	-
<b>Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế</b>	<b>316.066.440</b>	<b>404.232.719</b>

(\*) Các khoản điều chỉnh khác làm tăng lợi nhuận trước thuế

Năm 2011, Công ty góp vốn vào công ty con – Công ty Cổ phần Thương mại Vinatex Đà Nẵng bằng tài sản cố định. Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản với số tiền là 2.967.955.200 VND. Cụ thể:

Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản

**Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất 153 Trưng Nữ Vương, Đà Nẵng

2.967.955.200

Năm 2014, Công ty đã tính chênh lệch tăng do đánh giá lại quyền sử dụng đất số tiền 296.795.520 VND khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế TNDN tăng do hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2014 là 74.198.880 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(74.198.880)	(74.198.880)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(74.198.880)</b>	<b>(74.198.880)</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	206.690.347.321	272.939.806.914
Chi phí nhân công	169.696.198.211	149.719.330.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.013.828.325	10.250.305.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.966.549.803	11.024.554.133
Chi phí khác bằng tiền	55.354.626.612	38.639.947.028
<b>Cộng</b>	<b>450.721.550.272</b>	<b>482.573.944.814</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và vốn nhận ủy thác đầu tư phải trả (nếu có) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm phần vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay và vốn nhận ủy thác đầu tư	143.868.754.855	140.641.427.165
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	6.865.770.943	2.697.654.169
Nợ thuần	137.002.983.912	137.943.772.996
Vốn chủ sở hữu	31.272.258.504	29.311.423.369
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>438,10%</b>	<b>470,61%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết về các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.865.770.943	2.697.654.169
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.087.359.413	68.548.866.052
Đầu tư ngắn hạn	-	2.500.000.000
Đầu tư dài hạn	303.000.000	1.203.000.000
Tài sản tài chính khác	39.511	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>65.256.169.867</b>	<b>74.949.520.221</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	143.868.754.855	140.641.427.165
Phải trả người bán và phải trả khác	12.916.999.844	17.892.016.241
Chi phí phải trả	1.704.473.219	3.346.850.653
<b>Tổng cộng</b>	<b>158.490.227.918</b>	<b>161.880.294.059</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 6/11/2009; bên cạnh đó, các quy định hiện hành cũng chưa có hướng dẫn cụ thể việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa do các giao dịch có gốc ngoại tệ tại công ty là không đáng kể.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có thể có được lãi suất có lợi cho công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản.**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý dựa trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.865.770.943	-	6.865.770.943
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.087.359.413	-	58.087.359.413
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	303.000.000	303.000.000
Tài sản tài chính khác	39.511	-	39.511
<b>Tổng cộng</b>	<b>64.953.169.867</b>	<b>303.000.000</b>	<b>65.256.169.867</b>
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>			
Các khoản vay	126.748.280.124	17.120.474.731	143.868.754.855
Phải trả người bán và phải trả khác	12.906.999.844	10.000.000	12.916.999.844
Chi phí phải trả	1.704.473.219	-	1.704.473.219
<b>Tổng cộng</b>	<b>141.359.753.187</b>	<b>17.130.474.731</b>	<b>158.490.227.918</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(76.406.583.320)</b>	<b>(16.827.474.731)</b>	<b>(93.234.058.051)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và thu tiền từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**2. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

3. Giao dịch và số dư các bên liên quan

a/ Các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ
Tổng Công ty cổ phần May Nhà Bè Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Cùng chủ tịch hội đồng quản trị. Nhà đầu tư

b/ Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Bán hàng</b>		
Tổng Công ty cổ phần May Nhà Bè	24.589.512.532	-
<b>Cộng</b>	<u>24.589.512.532</u>	<u>-</u>

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Giao dịch vay mượn tiền</b>		
Tập đoàn dệt may Việt Nam		
<i>Tiền lãi</i>	-	127.250.000
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>127.250.000</u>

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Giao dịch trả tiền vay, mượn</b>		
Tập đoàn dệt may Việt Nam		
<i>Tiền lãi</i>	-	1.992.991.219
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>1.992.991.219</u>

c/ Số dư với bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Tổng Công ty cổ phần May Nhà Bè	7.493.441.716	-
<b>Cộng</b>	<u>7.493.441.716</u>	<u>-</u>

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Các khoản phải trả</b>		
Tập đoàn dệt may Việt Nam		
<i>Tiền thuê máy móc thiết bị</i>	129.312.697	129.312.697
<i>Tiền lãi</i>	500.000.000	500.000.000
<b>Cộng</b>	<u>629.312.697</u>	<u>629.312.697</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

- Theo lĩnh vực kinh doanh: lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dệt may, không có hoạt động kinh doanh khác. Do đó phần thuyết minh Báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

- Theo khu vực địa lý: Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.

Trần Thị Thi  
Người lập biểu

Lê Đình Bích Hợp  
Kế toán trưởng



Hồ Hai  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 08/02/2015

